



PHIẾU DỮ LIỆU AN TOÀN

1. Nhận dạng

Mã định danh sản phẩm	TestATNseries
Các hình thức nhận dạng khác	
Từ Đồng Nghĩa	HP FB210 Black Scitex Ink
Công dụng đề nghị	In phun
Các giới hạn đề nghị	Chưa được biết.
Thông tin về Nhà Sản Xuất/Nhập Khẩu/Cung Cấp/Phân Phối	Hewlett-Packard Vietnam Ltd. Suite 1002, 29 Lê Duẩn, Saigon Tower, tầng 10, District 1, Ho Chi Minh city, Ho Chi Minh (Sai Gon), Việt Nam
Điện Thoại	+84437245550
HP Inc. health effect line (Toll-free within US) (Direct)	1-800-457-4209 1-760-710-0048
HP Inc. Customer Care Line (Toll-free within the US) (Direct)	1-800-474-6836 1-208-323-2551
Email:	hpcustomer.inquiries@hp.com

2. Nhận diện các hiểm họa

Hiểm Họa Vật Lý	Không được phân loại.	
Hiểm Họa Cho Sức Khỏe	Độc tính cấp, qua miệng	Loại 5
	Độc tính cấp, qua da	Loại 5
	Ăn mòn/kích ứng da	Loại 2
	Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Loại 2A
	Gây mẫn cảm, da	Loại 1
	Độc tích sinh sản (Khả năng sinh sản, thai nhi)	Loại 1B
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Nhóm 3 kích ứng đường hô hấp
	Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Loại 1 (gan, Hệ Hô Hấp)
Các hiểm họa cho môi trường	Nguy hiểm cho môi trường nước, hiểm họa lâu dài	Loại 2

Các thành phần của nhãn



Từ cảnh báo

Nguy hiểm

Công bố hiểm họa

Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại khi tiếp xúc với da. Gây kích ứng da. Gây kích ứng mắt nghiêm trọng. Có thể gây phản ứng dị ứng da. Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi. Có thể gây kích ứng đường hô hấp. Gây tổn thương các cơ quan (gan, Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần. Độc cho các sinh vật thủy sinh với ảnh hưởng kéo dài.

Thông điệp đề phòng**Phòng Ngừa**

Xin được hướng dẫn đặc biệt trước khi sử dụng. Không hít bụi/khói/khí/sương/các hơi/bụi xịt. Tránh phát tán ra môi trường. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi đang sử dụng sản phẩm này. Sử dụng găng tay bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt. Chỉ dùng ngoài trời hoặc ở nơi thông khí tốt. Không được thao tác nếu chưa đọc và hiểu tất cả mọi biện pháp đề phòng cho an toàn. Rửa tay thật sạch sau khi xử lý.

Ứng phó

NẾU HÍT PHẢI: Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí và để cho nghỉ ngơi trong một tư thế dễ thở. Nếu vẫn còn kích ứng da: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Nếu bị kích ứng da hoặc nổi mụn: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc. Thu giữ chất tràn. **NẾU VÀO MẮT:** Rửa thật sạch bằng nước trong vài phút. Tháo kính áp tròng, nếu có và dễ tháo. Tiếp tục rửa. **NẾU BỊ DÍNH VÀO DA:** Rửa bằng nhiều xà phòng và nước. Nếu bị phơi nhiễm hoặc lo lắng: Nhận tư vấn/chăm sóc y tế. Gọi cho **TRUNG TÂM KIỂM SOÁT CHẤT ĐỘC/bác sĩ** nếu bạn cảm thấy không khỏe. Cởi bỏ ngay quần áo bị ô nhiễm và giặt trước khi dùng lại.

Bảo Quản

Bảo quản ở nơi thông khí tốt. Giữ dụng cụ đựng thật kín. Bảo quản khóa chặt.

Thải bỏ

Vứt bỏ vật chứa bên trong/thùng chứa tuân theo các quy định địa phương/khu vực/quốc gia/quốc tế.

Các hiểm họa khác không cần phải được phân loại

Các đường phơi nhiễm tiềm ẩn đối với sản phẩm này bao gồm tiếp xúc với da và mắt, nuốt vào và hít vào.

Cacbon đen được phân loại theo IARC là chất gây ung thư Nhóm 2B (chất có thể gây ung thư cho người). Cacbon đen trong chế phẩm này, do dạng thức liên kết, không có nguy cơ gây ung thư này. Không có thành phần nào trong số các thành phần khác trong chế phẩm này được phân loại là chất gây ung thư theo ACGIH, EU, IARC, MAK, NTP hoặc OSHA.

Thông tin thêm

Không có.

3. Thành phần/ thông tin về các phụ liệu**Các hỗn hợp****Thành phần nguy hại**

Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
BÍ MẬT THƯƠNG MẠI		Độc quyền	<25
Acrylic acid ester		Độc quyền	<20
Acrylate ester 3		Độc quyền	<15
Glyxerin, chất hoạt động bề mặt, este với axit acrylic		Độc quyền	<15
Axit acrylic , Monoalkyl Ester		Độc quyền	<10
Diphenyl (2,4,6-trimethylbenzoyl) phosphine		Độc quyền	<5
Vinylcaprolactam		Độc quyền	<5
Substituted Phosphine Oxide		Độc quyền	<1
Nhựa Vinylester	Axit propionic , 2-methyl-3,3'-(phenylphosphinylidene)di-, diallyl ester		<1
1-BUTANOL		71-36-3	<0.1
4-Methoxyphenol		150-76-5	<0.1
Chất ổn định sở hữu riêng Genorad 16		Độc quyền	<0.1
Octyl decyl acrylate		Độc quyền	<0.1
Các thành phần không nguy hiểm			
Tên Hóa Chất	Tên thông dụng và từ đồng nghĩa	Số CAS	%
Carbon Black Test		Hỗn hợp	<7.5

4. Các biện pháp sơ cứu**Hít phải**

Đưa ra nơi thông khí trong lành. Nếu các triệu chứng không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với da

Rửa thật kỹ vùng bị ảnh hưởng bằng xà phòng và nước. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

Tiếp xúc với mắt

Không dụi mắt. Ngay lập tức xả rửa bằng một lượng lớn nước ấm và sạch (áp suất thấp) trong thời gian ít nhất là 15 phút hoặc cho đến khi loại bỏ được các hạt. Nếu kích ứng mắt không hết, hãy nhận chăm sóc y tế.

Ăn phải

Nếu nuốt phải vật liệu, nhận chăm sóc hoặc tư vấn y tế ngay lập tức – Không gây nôn.

Các triệu chứng/tác dụng quan trọng nhất, cấp tính và chậm xuất hiện Không có.

5. Các biện pháp cứu hỏa

Các chất chữa cháy phù hợp	Bộ khô. Carbon dioxide (CO ₂). Nước có thể không hiệu quả.
Chất chữa cháy không phù hợp	Nước có thể không hiệu quả. Không sử dụng dòng nước liên tục bởi vì nó có thể chia cắt và làm lan rộng đám cháy.
Hiểm họa đặc trưng phát sinh từ hóa chất	Chưa được biết.
Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy	Không có.
Các chỉ dẫn/trang thiết bị cứu hỏa	Tránh để chảy vào cống thoát nước mưa và mương, mà sẽ dẫn đến đường nước.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

Các biện pháp để phòng cá nhân, thiết bị bảo vệ và các quy trình xử lý khẩn cấp	Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân phù hợp. Không đứng chạm hoặc bước qua vật liệu bị tràn đổ.
Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và làm sạch	Không có.
Các biện pháp để phòng cho môi trường	Không để sản phẩm đi vào các đường thoát. Không xả vào nguồn nước mặt hay hệ thống cống vệ sinh.

7. Thao tác và bảo quản

Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn	Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo.
Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ	Để cách xa nhiệt quá cao hoặc lạnh. Không bảo quản dưới ánh nắng trực tiếp. Không xử lý hoặc lưu trữ gần nguồn lửa mở, nhiệt hoặc nguồn gây cháy khác. Nên sử dụng thùng chứa bằng polyethylene đục và có khối lượng riêng cao (HDPE) để vận chuyển và bảo quản.

8. Kiểm soát việc tiếp xúc / bảo hộ cá nhân

Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp

Các Ngưỡng Giới Hạn của Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH), Hoa Kỳ

Thành phần	Loại	Giá trị
1-BUTANOL (CAS 71-36-3)	TWA	20 ppm
4-Methoxyphenol (CAS 150-76-5)	TWA	5 mg/m ³

Các giá trị giới hạn sinh học Không có giới hạn tiếp xúc sinh học nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.

Các hướng dẫn đối với phơi nhiễm Vẫn chưa thiết lập giới hạn phơi nhiễm cho sản phẩm này.

NIOSH của Hoa Kỳ: Hướng Dẫn Bỏ Túi về Hiểm Họa Hóa Chất

1-BUTANOL (CAS 71-36-3)

Có thể được hấp thụ qua da.

Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp Có thể phải có hệ thống thông hơi khu vực bổ sung hoặc thoát khí tại chỗ để duy trì nồng độ không khí dưới các mức giới hạn phơi nhiễm khuyến cáo.

Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Biện pháp bảo vệ mắt/mặt Đeo kính an toàn; mặt nạ chống hóa chất (nếu có thể có bán tẻ). Nên có điểm rửa mắt và các phòng tắm khẩn cấp.

Bảo vệ da

Bảo vệ tay

Găng tay khuyến nghị: Nitrile có độ dày tối thiểu 6 mil. Mang bao tay chống hóa chất thích hợp.

Khác

Mặc quần áo chống hóa chất thích hợp.

Bảo vệ đường hô hấp

Thực hiện thông khí đầy đủ. Trong trường hợp không có đủ hệ thống thông khí, đeo thiết bị thở thích hợp.

Các hiểm họa nhiệt

Không có.

Các lưu ý vệ sinh chung

Xử lý theo các biện pháp an toàn vệ sinh công nghiệp. Không để vật liệu này đi vào mắt, da hoặc quần áo của bạn. Không ăn, uống, hút thuốc khi sử dụng. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm. Giặt sạch quần áo nhiễm hóa chất rồi mới được dùng lại. Để xa đồ ăn thức uống.

9. Tính chất lý hóa

Ngoại Quan

Trạng thái vật lý Chất lỏng.

Dạng	Chất lỏng.
Màu	Đen.
Mùi	Đặc điểm.
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có.
pH	Không có.
Điểm chảy/điểm đông	Không có.
Điểm và vùng nhiệt độ sôi ban đầu	Không có.
Nhiệt Độ Bốc Cháy	> 100.0 °C (> 212.0 °F) Cốc Kín EPA Phương pháp 1020
Tốc độ bay hơi	Không có.
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có.
Giới hạn cháy trên/dưới hoặc các giới hạn nổ	
Giới hạn cháy - dưới (%)	Không có.
Giới hạn cháy - trên (%)	Không có.
Giới hạn nổ – dưới (%)	Không có.
Giới hạn nổ – trên (%)	Không có.
Áp suất hơi	Không có.
Tỷ khối hơi	Không có.
(Các) độ tan	
Tính tan (nước)	Không có.
Hệ số phân tách (n-octanol/nước)	Không có.
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có.
Nhiệt độ phân hủy	Không có.
Độ nhớt	Không có.
Thông tin khác	
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	< 95 g/l Phương pháp 24/ASTM D5409-93

10. Độ bền và khả năng phản ứng

Khả năng phản ứng	Không có.
Độ bền hóa học	Ổn định trong các điều kiện bảo quản bình thường.
Khả năng gây phản ứng nguy hiểm	Sự polime hóa nguy hiểm có thể xảy ra với hàm lượng chất ức chế suy giảm.
Các điều kiện cần tránh	Phơi nhiễm với ánh nắng.
Các vật liệu tương kỵ	Không tương thích với các base mạnh và các chất ôxi hóa. các kim loại kiềm
Các sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm	Khi phân hủy, sản phẩm này phát ra các oxyt thể khí của nitơ, cacbon monooxyt, cacbon dioxyt và/hoặc các hydrocacbon khối lượng phân tử thấp.

11. Thông tin về độc tính

Thông tin về các lộ trình tiếp xúc có khả năng xảy ra

Hít phải	Không có.
Tiếp xúc với da	Không có.
Tiếp xúc với mắt	Không có.
Ăn phải	Không có.

Triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học và độc tính. Không có.

Thông tin về các tác dụng độc

Độc tính cấp tính	Có thể có hại nếu nuốt phải. Có thể có hại khi tiếp xúc với da.
Ăn mòn/kích ứng da	Gây kích ứng da.
Gây tổn thương mắt /kích ứng mắt nghiêm trọng	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.

Gây mẫn cảm đường hô hấp hoặc da

Gây mẫn cảm đường hô hấp	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Gây mẫn cảm da	Có thể gây mẫn cảm do tiếp xúc với da.

Khả năng gây đột biến tế bào mầm	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Khả năng gây ung thư	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại. Cacbon đen được phân loại là chất gây ung thư bởi IARC (chất gây ung thư có thể cho con người, Nhóm 2B) và bởi Tiểu bang California trong Tuyên bố 65. Trong đánh giá về cacbon đen, cả hai tổ chức cho biết sự phơi nhiễm với cacbon đen, về bản chất, không xảy ra khi chất này vẫn được liên kết trong ma trận sản phẩm, đặc biệt là cao su, mực hoặc sơn. Cacbon đen chỉ xuất hiện ở dạng liên kết trong trình bày này.
Độc tích sinh sản	Có thể gây tổn hại cho khả năng sinh sản. Có thể gây tổn thương cho thai nhi.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau một lần tiếp xúc	Có thể gây kích ứng hệ hô hấp.
Độc tính đối với cơ quan tác dụng đặc hiệu đến sau lần tiếp xúc lại	Gây tổn thương các cơ quan (gan , Hệ Hô Hấp) do phơi nhiễm kéo dài hoặc nhiều lần.
Hiểm họa hít phải	Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chuẩn phân loại.
Thông tin khác	Không có dữ liệu độc tính đầy đủ cho công thức cụ thể này

12. Thông tin về sinh thái

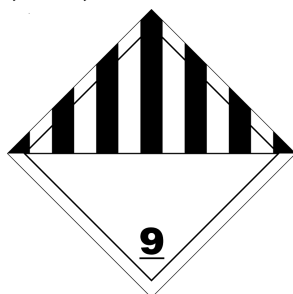
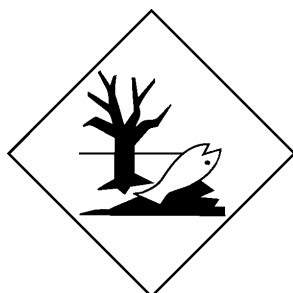
Độc tố thủy sinh	Độc đối với thủy sinh vật, có thể gây các tác dụng có hại lâu dài cho môi trường nước. Sản phẩm này vẫn chưa được thử nghiệm đối với các tác động sinh thái.
Độc tính sinh thái	Không có dữ liệu độc sinh thái nào đáng lưu ý cho (các) thành phần.
Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy	Không có.
Khả năng tích tụ sinh học	Không có.
Hệ Số Phân Tách octanol/nước log Kow	
1-BUTANOL	0.88
4-Methoxyphenol	1.58
Di chuyển trong đất	Không có.
Các tác dụng có hại khác	Không có.

13. Các cân nhắc khi thải bỏ

Các Hướng Dẫn Thải Bỏ	Không thải bỏ cùng với rác thải thông thường của văn phòng. Không để vật liệu này chảy vào đường ống thoát nước/nguồn nước. Thải bỏ vật liệu phế thải theo các quy định của Địa phương, Tiểu bang, Liên bang và Quy định về Môi trường của Tỉnh. Đảm bảo thực hiện thu gom và thải bỏ với một nhà thầu xử lý rác thải có giấy phép thích hợp.
Chất thải từ cặn lắng/ sản phẩm không sử dụng	Không có.
Bao bì bị ô nhiễm	Không có.

14. Thông tin về việc vận chuyển

Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)	Không được quy định là hàng hóa nguy hiểm.
DOT Supplemental Information	Phân loại DOT chỉ áp dụng cho việc vận chuyển bên trong Hoa Kỳ và Puerto Rico.
IATA	
UN number	UN3082
UN proper shipping name	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)
Transport hazard class(es)	
Class	9
Subsidiary risk	-
Packing group	III
Environmental hazards	Yes
Special precautions for user	Not available.
IATA Supplemental Information	Khi vận chuyển phần đóng gói bên trong ≤ 5l, Điều khoản Đặc biệt A197 có thể được áp dụng.
IMDG	
UN number	UN3082
UN proper shipping name	Environmentally Hazardous Substance, Liquid, N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative), MARINE POLLUTANT
Transport hazard class(es)	
Class	9
Subsidiary risk	-
Packing group	III

Transport hazard class(es)**Marine pollutant** Yes**EmS** F-A, S-F**Special precautions for user** Not available.**IMDG Supplemental Information** Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, IMDG 2.10.2.7 có thể được áp dụng.**ADR****Mã UN (của Liên Hiệp Quốc)** UN3082**Tên riêng dùng trong vận chuyển của Liên Hợp Quốc (UN)** Chất gây nguy hiểm cho môi trường , Chất lỏng , N.O.S. (Acrylates, Propiophenone derivative)**(các) nhóm hiểm họa vận chuyển****Nhóm** 9**Nguy cơ phụ** -**Nhóm Hiểm Họa (ADR -****Hiệp Ước Châu Âu Về****Vận Chuyển Quốc Tế****Hàng Hóa Nguy Hiểm****Theo Đường Bộ)** Không có.**Mã hạn chế qua đường****hầm** Không có.**Nhóm Đóng Gói** III**Các hiểm họa cho môi trường** Có**Các biện pháp đề phòng****đặc biệt cho người dùng** Không có.**ADR Supplemental Information** Khi vận chuyển bình chứa ≤ 5l, ADR 375 có thể được áp dụng.**ADR; IATA; IMDG****Chất Ô Nhiễm Môi****15. Thông tin về quy định****Các quy định quốc gia****Các Chất Tiêu Hủy Tầng Ozon (ODS) Thông Tư Liên Ngành số 14/2005/TTLT-BTM-BTNMT**

Không được quy định.

Việt Nam. Các hóa chất phải khai báo (Nghị định số 108/2008/ND-CP, phụ lục 5, ngày 7/10/2008, sửa đổi qua Nghị Định số 26/2011/ND-CP, 8/4/2011)

Không được quy định.

Việt Nam. Hóa Chất Độc Cần Sử Dụng Phiếu Kiểm Soát Mua Bán (Nghị định số 26/2011/ND-CP, Phụ Lục 6, ngày 8/4/2011)

Không được quy định.

Việt Nam. CWC (Nghị định số 100/2005/ND-CP, Thực hiện Công Ước Về Vũ Khí Hóa Học, Phụ Lục 1, Bảng 1-3, ngày 3/8/2005)

Không được quy định.

Việt Nam. Các Chất Ma Túy & Tiền Chất (Nghị Định 67/2001/ND-CP, Danh Sách IV, sửa đổi qua Nghị Định số 17/2011/ND-CP, 22/2/2011)

Không được quy định.

Các quy định quốc tế

Tất cả các hóa chất trong sản phẩm HP này đã được thông báo hoặc miễn trừ thông báo theo các luật về thông báo hóa chất ở các quốc gia sau: Hoa Kỳ (TSCA), Liên minh Châu Âu (EINECS/ELINCS), Thụy Sĩ, Canada (DSL/NDL), Australia, Nhật Bản, Philippines, Hàn Quốc, New Zealand và Trung Quốc.

Hiệp Ước Stockholm

Không áp dụng.

Hiệp Ước Rotterdam

Không áp dụng.

Nghị định thư Montreal

Không áp dụng.

Nghị định thư Kyoto

Không áp dụng.

Hiệp Ước Basel

Không áp dụng.

16. Thông tin khác, kể cả ngày soạn thảo hoặc sửa đổi

Ngày Ban Hành

03-Tháng-Ba-2018

Phiên bản số

01

Khước Từ Trách Nhiệm

Tài liệu Bảng Dữ liệu An toàn này được cung cấp miễn phí cho khách hàng của HP. Dữ liệu nằm trong phạm vi hiểu biết gần đây nhất của HP tại thời điểm viết tài liệu này và được coi là chính xác. Tài liệu này không được hiểu là đảm bảo các thuộc tính cụ thể của các sản phẩm như được mô tả hoặc tính thích hợp cho một ứng dụng cụ thể. Tài liệu này được viết theo các yêu cầu của phạm vi tài phán được chỉ định trong Mục 1 ở trên và có thể không đáp ứng các yêu cầu về quy định tại các quốc gia khác.

Explanation of abbreviations

Hiệp Hội Vệ Sinh Công Nghiệp Hoa Kỳ (ACGIH)	American Conference of Governmental Industrial Hygienists
CAS	Chemical Abstracts Service
Đạo Luật Tổng Quát về Đối Phó Bồi Thường và Trách Nhiệm Môi Trường (CERCLA)	Đạo luật về Đền bù và Trách nhiệm Phản ứng với Môi trường Toàn diện
CFR	Bộ luật các quy định của liên bang
COC	Cốc Hồ Cleveland
Bộ Giao Thông Vận Tải (DOT)	Department of Transportation
EPCRA	Emergency Planning and Community Right-to-Know Act (aka SARA)
Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế (IARC)	International Agency for Research on Cancer
NIOSH	Viện An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Quốc gia
Chương Trình Độc Chất Quốc Gia (NTP)	National Toxicology Program
Cơ Quan Quản Lý Sức Khỏe và An Toàn Nghề Nghiệp (OSHA)	Cơ quan Quản lý An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp
PEL	Giới hạn phơi nhiễm cho phép.
RCRA	Resource Conservation and Recovery Act
REC	Recommended
REL	Recommended Exposure Limit
SARA	Superfund Amendments and Reauthorization Act of 1986
STEL	Short-Term Exposure Limit
Thủ tục xác định độc tính nước rác(TCLP)	Quy trình lọc tính chất độc tính
TLV	Giá trị giới hạn ngưỡng
Đạo Luật Kiểm Soát Chất Độc (TSCA)	Toxic Substances Control Act
Hợp Chất Hữu Cơ Dễ Bay Hơi	Các hợp chất hữu cơ dễ bay hơi